

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HỨA DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HỨA DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703124847

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 96 Đường N5, Khu Phố 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0357414854

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                          | 4530     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                      | 4620     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                                                                                                                                                                       | 4661     |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                          | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị vệ sinh: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ vệ sinh khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi cút chữ T, ống cao su; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác; Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn sản phẩm nhựa plastic, kim loại; Bán buôn giấy các loại, bao bì; Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy; Bán buôn ấn phẩm quảng cáo, bảng hiệu hộp đèn; Bán buôn phân bón; Bán buôn sợi, dệt, phụ liệu may mặc và giày dép, cao su, mực in, bê tông nóng, nhựa tổng hợp, nhựa đường, hạt nhựa dạng nguyên sinh PP, PE, trang thiết bị bảo hộ lao động, chất dẻo dạng nguyên sinh, viên nén, mùn cưa, Bán buôn nút, xốp, nguyên phụ liệu làm ghế sofa. Bán buôn bình đun nước nóng. | 4669 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 18. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9000 |
| 19. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9329 |
| 20. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9511 |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619 |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, pháp luật, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020 |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc. Hoạt động đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7110 |
| 25. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cần, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (thuốc lá, thuốc Lào sản xuất trong nước)                                                             | 4711        |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4722        |
| 31. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                  | 1391        |
| 32. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                             | 1410        |
| 33. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                           | 1512        |
| 34. | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                             | 1610        |
| 35. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                        | 1621        |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường) | 1629        |
| 37. | In ấn                                                                                                                                                                                                                      | 1811        |
| 38. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                   | 1812        |
| 39. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                  | 1820        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm từ plastic (trừ Sản Xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)                                                                                                             | 2220        |
| 41. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                              | 2591        |
| 42. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                             | 2592        |
| 43. | Sản xuất máy chuyên dụng khác (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                            | 2829        |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                           | 4932        |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                            | 4933(Chính) |
| 46. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                       | 5022        |

|     |                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Lưu giữ hàng hóa trừ kinh doanh kho bãi)                                                                     | 5210 |
| 48. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                   | 5224 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). | 5229 |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                             | 5610 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                               | 7730 |
| 52. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.                                               | 7830 |
| 53. | Đại lý du lịch                                                                                                                               | 7911 |
| 54. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                        | 7912 |
| 55. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                          | 7990 |
| 56. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                        | 8121 |
| 57. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                            | 8129 |
| 58. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                        | 8130 |
| 59. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                     | 8219 |
| 60. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                      | 3320 |
| 61. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                               | 3811 |
| 62. | Thu gom rác thải độc hại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                     | 3812 |
| 63. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                     | 3821 |
| 64. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                           | 3822 |
| 65. | Tái chế phế liệu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                             | 3830 |
| 66. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                            | 4101 |
| 67. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                      | 4102 |
| 68. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                | 4211 |
| 69. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                 | 4212 |
| 70. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                            | 4229 |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                   | 4299 |
| 72. | Phá dỡ                                                                                                                                       | 4311 |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                            | 4312 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                        | 4321 |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                       | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4752                                                         |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4759                                                         |
| 78. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(các sản phẩm được phép lưu hành)                                                                                                                                                                 | 4761                                                         |
| 79. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4772                                                         |
| 80. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN NGỌC TUẤN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 11/07/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079071031532

Ngày cấp: 16/09/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: 240/22/8/6, Kp5, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 240/22/8/6, Kp5, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/07/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079071031532

Ngày cấp: 16/09/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: 240/22/8/6, Kp5, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 240/22/8/6, Kp5, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương

